

2.0 阅读 (技能: 阅读)

内容标准 2.1

学习标准 2.1.14

B 根据拼音, 圈出正确的词汇。

1. líng lì

邻里

伶俐

淋漓

2. kū zào

枯燥

古早

鼓噪

3. yì shì

仪式

意识

逸事

4. jié rán

截然

佳人

且然

5. xiào xiàng

小巷

消息

肖像

6. jīng zhàn

精湛

进展

紧张

7. cū cāo

锄草

粗糙

筑造

8. hé xīn

核心

可信

个性

2.0 阅读 (技能: 阅读)

内容标准 2.1 • 学习标准 2.1.14

C 根据拼音, 圈出正确的词汇。

1. líng lì

邻里

伶俐

淋漓

2. kū zào

枯燥

古早

鼓噪

3. yì shì

仪式

意识

逸事

4. jié rán

截然

佳人

且然